

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày: 23- 02- 2022
V/v hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phương Lan
2. Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: - Bà Trần Phương Thúy- thực tế thì đđ cần xử Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh C, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ 01, ấp R, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nơi ở hiện tại: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 4 năm 2021, nguyên đơn ông Lê Minh C trình bày: Ngày 21/3/2019 âm lịch, ông H có hỏi vay vợ chồng ông số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, hai bên có làm giấy biên nhận nợ. Quá trình vay tiền, ông H chưa trả được tiền gốc, mới trả lãi được 05 lần, 04 lần đầu trả vào từng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, sau đó lần cuối cùng, cách lần trả thứ tư hai tháng, vào

khoảng đầu năm 2021, ông H trả 2.000.000 đồng thì ngưng đóng lãi cho đến nay. Ông cho rằng số tiền ông cho ông H vay là tiền tích góp chung của vợ chồng ông. Khi cho ông H vay tiền, ông có bàn bạc và thống nhất với vợ ông, còn vợ ông H không hay biết. Do đó, ông chỉ khởi kiện yêu cầu ông H trả toàn bộ tiền gốc 10.000.000 đồng cho vợ chồng ông và tiền lãi từ khi vay cho đến khi xét xử với lãi suất 1,6%/tháng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông có vay tiền của ông C 02 lần, lần đầu vay 15.000.000 đồng vào ngày 15/3/2019 âm lịch và đã trả hết tiền gốc, lãi cho ông C. Lần thứ hai, ông vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) vào ngày 21/3/2019 âm lịch, lãi suất vay 8%/tháng. Ông thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Văn H” trong tờ Biên nhận nợ ngày 24/3/2019 là chữ ký và chữ viết của ông. Sau khi vay, mỗi tháng ông H đều đóng lãi cho ông C 800.000 đồng và đóng lãi liên tục 11 tháng. Đối với số tiền gốc, ông đã trả làm 05 lần, lần đầu trả 5.000.000 đồng, 03 lần sau mỗi tháng trả 1.000.000 đồng và lần cuối cùng trả 2.000.000 đồng. Việc đóng lãi và trả tiền gốc hai bên không làm biên nhận và cũng không có ai chứng kiến. Như vậy, ông đã trả hết tiền gốc và lãi cho ông C, không còn thiếu nợ ông C nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T thống nhất với lời trình bày của ông C.

Tại phiên tòa, ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 357, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc ông H phải trả số tiền còn thiếu là 9.429.000 đồng.

- Về án phí: Ông C và ông H là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Minh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử

vắng mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông bà.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông C khởi kiện yêu cầu ông H phải trả tiền vay gốc và tiền lãi còn thiếu, ông H có địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Xét hợp đồng vay giữa ông C và ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 21/3/2019 âm lịch (tức vào ngày 25/4/2019), ông C có cho ông H vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, cùng ngày ông H có viết giấy và ký tên nhận nợ. Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự xác hợp đồng vay tài sản giữa ông C với ông H là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn trả nợ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy việc ông H vay tiền của vợ chồng ông C bà T có thỏa thuận tiền lãi là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, không vi phạm pháp luật. Vì vậy, khi hết thời hạn vay (ngày 25/7/2019), ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông C. Việc ông H cho rằng ông có vay của ông C vay 10.000.000 đồng nhưng đã trả đủ tiền gốc và lãi cho ông C, tuy nhiên ông C không thừa nhận, ông H cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh ông đã trả đủ tiền gốc và lãi cho ông C, do đó căn cứ theo lời khai của ông C, xác định ông H sau khi vay tiền đã trả cho ông C được số tiền lãi là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Việc các bên thỏa thuận vay tiền có tính tiền lãi tuy được pháp luật cho phép, nhưng lãi suất thỏa thuận 8%/tháng là cao so với quy định của pháp luật nên cần phải xác định lại. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C yêu cầu tính tiền lãi vay theo mức lãi suất 1,6%/tháng là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C về việc buộc ông H phải trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc còn thiếu và tiền lãi như sau: Tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử là $10.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} 28 \text{ ngày} = 5.429.000 \text{ đồng}$, ông H đã trả tiền lãi cho ông C 6.000.000 đồng, như vậy số tiền lãi đóng dư 571.000 đồng được trừ vào tiền gốc, do đó ông H còn phải trả cho vợ chồng ông C bà T số tiền 9.429.000 đồng (Chín triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn đồng).

[5] Xét yêu cầu của bị đơn ông H, việc ông cho rằng ông đã trả đủ tiền gốc và lãi cho ông C, bao gồm: trả tiền lãi 11 tháng, mỗi tháng trả 800.000 đồng và trả tiền gốc làm 05 lần, lần đầu trả 5.000.000 đồng, 03 lần sau mỗi tháng trả 1.000.000 đồng và lần cuối cùng trả 2.000.000 đồng nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông.

[6] Xét yêu cầu của bà T, vợ ông C, bà cho rằng số tiền cho ông C vay là tài sản chung của vợ chồng bà, khi cho vay ông C có bàn bạc với bà nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà buộc ông H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 9.440.000 đồng.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đáng lẽ ông C phải chịu án phí đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận 4.411.000 đồng (13.840.000 đồng – 9.429.000 đồng) và ông H phải chịu án phí đối với số tiền ông C được Hội đồng xét xử chấp nhận là 9.429.000 đồng, tuy nhiên ông C và ông H là người cao tuổi nên áp dụng khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông C, ông H được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh C.

Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho vợ chồng ông Lê Minh C và bà Lê Thị T số tiền 9.429.000 đồng (Chín triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Minh C và ông Nguyễn Văn H được miễn nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng nguyên đơn ông Lê Minh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai